

**THEO DÕI BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN
TTHC, CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTG**

(Theo nội dung Công văn số 843/UBND-TH ngày 17/7/2023 của UBND huyện)

Thống kê vào ngày 10/6/2024

| STT | Tên Cơ quan | Điểm đạt được | Điểm tăng/giảm (so với ngày 03/6/2024) | Điểm yêu cầu |
|------------|-------------------------|----------------------|---|---------------------|
| 1 | UBND Xã Nhơn Hội | 89,91 | -0,11 | 80-90 |
| 2 | UBND Xã Vĩnh Lộc | 89,02 | -0,04 | 80-90 |
| 3 | UBND Xã Phú Hữu | 89,02 | -0,09 | 80-90 |
| 4 | UBND Thị trấn Long Bình | 88,7 | -0,03 | 80-90 |
| 5 | UBND Xã Phước Hưng | 88,67 | -0,04 | 80-90 |
| 6 | UBND Xã Vĩnh Hậu | 88,19 | -0,20 | 80-90 |
| 7 | UBND Xã Quốc Thái | 87,81 | -0,21 | 80-90 |
| 8 | UBND Xã Vĩnh Hội Đông | 86,98 | -0,18 | 80-90 |
| 9 | UBND Thị trấn Đa Phước | 87,27 | -0,06 | 80-90 |
| 10 | UBND Xã Vĩnh Trường | 85,52 | -0,29 | 80-90 |
| 11 | UBND Xã Phú Hội | 84,62 | -0,28 | 80-90 |
| 12 | UBND Xã Khánh Bình | 82,48 | -0,20 | 80-90 |
| 13 | UBND Xã Khánh An | 82,55 | -0,34 | 80-90 |
| 14 | UBND Thị trấn An Phú | 82,03 | -0,22 | 80-90 |